

Bản án số: 194/2017/HNGĐ-ST

Ngày: 26/9/2017

V/v tranh chấp “Xin ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CÁI BÈ, TỈNH TIỀN GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán- chủ tọa phiên tòa: Bà **NGUYỄN HOÀNG XUÂN LAM**

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông **LÊ VĂN LÂU**

2. Bà **LÊ THỊ LAN**

- Thư ký phiên tòa: Bà **LÊ THỊ KIM NGỌC** – Thư ký tòa án nhân dân huyện Cái Bè, tỉnh Tiền Giang.

Ngày 26 tháng 9 năm 2017 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Cái Bè xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 490/2017/TLST-HNGĐ ngày 07 tháng 7 năm 2017 về việc tranh chấp “Xin ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 193/2017/QĐXXST-HNGĐ ngày 15 tháng 9 năm 2017 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông **ĐÀO VĂN S**, sinh năm 1971 (Có mặt)

Địa chỉ: ấp H, xã T, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

2. Bị đơn: Bà **NGUYỄN THỊ HỒNG N**, sinh năm 1969 (Có đơn xin vắng mặt)

Địa chỉ: ấp H, xã T, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, tờ tự khai ngày 18/6/2017 và lời khai tại Toà, nguyên đơn ông Đào Văn S trình bày:

Do mai mối nên ông và bà N tổ chức lễ cưới vào năm 1990, không có đăng ký kết hôn. Ông bà sống hạnh phúc đến năm 2000 thì phát sinh mâu thuẫn do bà N yêu cầu bán đất, ông không đồng ý nên vợ chồng thường tranh cãi và ông bà đã chính thức ly thân từ tháng 5/2016 đến nay. Nay ông yêu cầu được ly hôn bà N.

Con chung có 02 cháu tên Đào Thanh T, sinh năm 1992; Đào Tú T1, sinh năm 1994 hiện đều đã trưởng thành nên không yêu cầu Toà án giải quyết.

Tài sản chung: Rút yêu cầu chia tài sản chung không yêu cầu Toà án giải quyết mà để ông bà tự thỏa thuận.

Nợ chung: Không tranh chấp không yêu cầu Toà án giải quyết.

Theo tờ tự khai (không ghi ngày, tháng, năm) bị đơn bà Nguyễn Thị Hồng N trình bày:

Bà cũng thống nhất với lời trình bày của ông S về quan hệ hôn nhân, con chung, tài sản chung và nợ chung. Nay bà không đồng ý ly hôn với ông S. Con chung đã trưởng thành nên không yêu cầu Toà án giải quyết. Tài sản chung và nợ chung không tranh chấp nên không yêu cầu Toà án giải quyết.

Tại phiên toà, nguyên đơn ông S vẫn giữ nguyên yêu cầu như trên.

Bị đơn bà N có đơn xin vắng mặt.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về tố tụng*: Bà Nguyễn Thị Hồng N có đơn xin giải quyết vụ án vắng mặt. Căn cứ theo quy định tại Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự nên Toà án tiến hành xét xử vắng mặt bà N.

[2] *Về quan hệ hôn nhân*: Ông S và bà N do mai mối nên ông bà xác lập quan hệ vợ chồng vào năm 1990, không có đăng ký kết hôn. Vợ chồng sống hạnh phúc đến năm 2000 thì phát sinh mâu thuẫn do bà N yêu cầu ông bán đất nhưng ông không đồng ý nên vợ chồng thường tranh cãi gây mất tình cảm và ông bà đã chính thức ly thân từ tháng 5/2016 đến nay. Xét thấy, mâu thuẫn vợ chồng giữa ông S và bà N đã thật sự trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Bởi lẽ, ông bà đã xác lập quan hệ vợ chồng vào năm 1990 nhưng chỉ sống hạnh phúc đến năm 2000 thì phát sinh mâu thuẫn và chính thức ly thân luôn từ tháng 5/2016 cho đến nay. Quá trình ly thân, ông bà cũng không sắp xếp được cuộc sống gia đình ổn thỏa và giải quyết mâu thuẫn để hàn gắn, đoàn tụ. Hơn nữa, ông bà có đủ điều kiện đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật, nhưng cả hai xác lập quan hệ vợ chồng từ năm 1990 đến nay mà cũng không thực hiện việc đăng ký kết hôn. Cho nên, theo quy định tại khoản 1 Điều 14 và khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình thì ông S và bà N không được công nhận là vợ chồng.

[2] *Về con chung*: Có 02 cháu tên Đào Thanh T, sinh năm 1992; Đào Tú T1, sinh năm 1994 đều đã trưởng thành nên Toà án không đặt ra xem xét.

[3] *Về tài sản chung*: Tại phiên toà, nguyên đơn ông S tự nguyện rút yêu cầu về phân chia tài sản chung không yêu cầu Toà án giải quyết mà để ông bà tự thỏa thuận, nếu không thỏa thuận được sau này ông bà sẽ khởi kiện bằng một vụ án dân sự khác. Xét thấy, việc rút yêu cầu trên là hoàn toàn tự nguyện nên Hội đồng xét xử tôn trọng quyền tự định đoạt của đương sự. Từ đó, căn cứ vào điểm c khoản 1 Điều 217, khoản 2 Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử đối với yêu cầu chia tài sản chung, nếu sau này đương sự khởi kiện lại và thời hiệu khởi kiện vẫn

còn thì sẽ giải quyết bằng vụ án khác. Đồng thời, bản thân bà N cũng không tranh chấp tài sản chung gì với ông S mà để ông bà tự giải quyết căn cứ vào lời trình bày của bà có trong hồ sơ vụ án. Do đó, vấn đề tài sản chung Toà án không đặt ra xem xét là có căn cứ.

[4] *Về nợ chung*: Không tranh chấp nên Toà án không đặt ra xem xét.

[5] *Về án phí*: Anh Đào Văn S không phải chịu án phí đối với phần yêu cầu đã đình chỉ xét xử. Tuy nhiên, ông phải chịu 300.000đ án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định tại Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 228, điểm c khoản 1 Điều 217, khoản 2 Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 14, Điều 15, Điều 16, Điều 51, Điều 53, Điều 56, Điều 57 của Luật hôn nhân gia đình và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án.

*** Xử:**

Về quan hệ hôn nhân: Tuyên bố không công nhận ông Đào Văn S và bà Nguyễn Thị Hồng N là vợ chồng.

Về con chung: Có 02 cháu tên Đào Thanh T, sinh năm 1992; Đào Tú T1, sinh năm 1994 đều đã trưởng thành nên Toà án không đặt ra xem xét.

Về tài sản chung: Đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu chia tài sản chung của ông S.

Do không có sự tranh chấp về tài sản chung nên Toà án không đặt ra xem xét.

Về nợ chung: Không tranh chấp nên Toà án không đặt ra xem xét.

Về án phí: Ông Đào Văn S phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm. Ông đã nộp 2.800.000 đồng tạm ứng án phí theo các biên lai số 07154, 07153 cùng ngày 07/7/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C nên được hoàn lại 2.500.000đ.

Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang xét xử phúc thẩm. Đối với đương sự vắng mặt thời hạn nêu trên được tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị

cưỡng chế thi hành án theo các qui định tại các Điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Tiền Giang;
- VKSND huyện C;
- Chi cục THADS huyện C;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

NGUYỄN HOÀNG XUÂN LAM